

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 255/2024/DS-ST

Ngày: 08-8-2024

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Ngọc Nguyên.
- Bà Trần Thanh Vân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Tạ Kim Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 292/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 377/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Khánh T, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 160/25, đường V, Phường 3, Quận B, Thành phố H; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (theo Hợp đồng ủy quyền số 006453, Quyền số 04/2024TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 15/4/2024 của Văn phòng công chứng Tân Phú); gồm:

- Ông A, sinh năm 1979. Địa chỉ: 213/41/32, tổ 8, khu phố 3, phường T, Quận 12, thành phố H. Địa chỉ liên hệ: Lầu 9, 163 H, phường V, Quận 3, thành phố H; vắng mặt; có yêu cầu vắng mặt.

- Bà T, sinh năm 2000. Địa chỉ: An Bình, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ liên hệ: Lầu 9, 163 H, phường V, Quận 3, thành phố H; vắng mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông N, sinh năm 1961; vắng mặt.

2.2. Bà H, sinh năm 1968; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 24, đường 22, khu Golden City, phường M, thành phố L, tỉnh A và Số 537/14C, đường H, khóm Đ, phường X, thành phố L, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2024; bản tự khai ngày 13/5/2024 của nguyên đơn là ông T, quá trình giải quyết vụ án, ông A là người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày:

Ông T với vợ chồng ông N bà H có quen biết với nhau từ trước. Vào ngày 29/5/2023, ông ông N bà H có vay của ông T số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*). Cùng ngày, ông N bà H và ông T đã ký kết với nhau Giấy vay tiền lập ngày 29/5/2023; thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 29/05/2023 đến ngày 29/8/2023, ông N bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T tiền vốn gốc và tiền lãi. Ngay sau khi các bên hoàn tất việc ký kết Giấy vay tiền nêu trên, theo yêu cầu của ông ông N bà H, ông T đã chuyển 400.000.000 đồng vào số tài khoản của bà H mở tại, chủ tài khoản số tiền 400.000.000 đồng để cho ông N bà H mượn theo đúng thỏa thuận tại Giấy vay tiền nêu trên.

Tuy nhiên, từ ngày đến hạn thanh toán đến nay, ông N bà H không trả cho ông T bất kỳ một khoản tiền nào (kể cả tiền lãi và tiền gốc). Mặc dù ông T đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu ông N bà H thanh toán cho ông T số tiền nêu trên nhưng ông N bà H không hợp tác và không có thiện chí trả nợ.

Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố L giải quyết buộc vợ chồng ông N bà H cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông T số tiền vay vốn gốc còn nợ là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) và lãi suất chậm thanh toán là 0.055%/ngày trên tổng số tiền phải trả từ ngày ký hợp đồng vay cho đến khi vụ án được đưa ra xét xử. Như vậy, tổng vốn gốc và lãi mà ông N bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông T là 495.700.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Bị đơn ông N bà H đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông N bà H vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,

- Ông A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/7/2024

- Bị đơn ông N bà H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng, về nội dung của Tòa án như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không lý do nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ “Giấy vay tiền” ngày 29/5/2023, chứng minh giữa ông T và ông N bà H có quan hệ vay mượn tiền với nhau. Ông T đã cho vợ chồng ông N bà H vay 400.000.000 đồng, có kỳ hạn 03 tháng. Các bên đã thực hiện giao dịch vay tiền hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực theo quy định tại Điều 117, 463, 470 Bộ luật dân sự 2015.

Đến thời hạn thanh toán, ông N bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông T theo thỏa thuận giữa các bên nên ông T khởi kiện yêu cầu có trách nhiệm liên đới trả số tiền 400.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 288, 466 Bộ luật dân sự 2015.

Về lãi suất: Xét thấy, Giấy vay tiền ngày 29/5/2023 thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là vượt quá theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông T yêu cầu lãi suất 0,055%/ngày (20%/năm) là phù hợp với quy định pháp luật. Do trong quá trình thực hiện hợp đồng ông N bà H không trả lãi như thỏa thuận, nên ông T yêu cầu trả lãi từ ngày 29/5/2023 đến khi xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

Do đó, đề nghị HĐXX, áp dụng các Điều 117, 288, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Khánh Toàn. Buộc ông Phan Văn Ngân, bà Nguyễn Thị Hồng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Khánh Toàn tổng số tiền 400.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm từ ngày 29/5/2023 đến khi xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N bà H cùng liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền vay vốn gốc còn nợ là 400.000.000 đồng và lãi phát sinh theo Luật định

nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

Ông N bà H với tư cách là bị đơn trong vụ án có đăng ký thường trú tại số 24, đường 22, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A nên Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Ông N bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông N bà H là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Ông A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông A là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng N bà H cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền vay còn nợ vốn gốc là 400.000.000 đồng căn cứ Giấy vay tiền đề ngày 29/5/2023 do vợ chồng cùng ký tên và Sao kê thể hiện ông T đã chuyển khoản cho bà H toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, dù được tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông N bà H đều vắng mặt; sau khi Tòa án thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì ông N bà H không có văn bản phản hồi; không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp; tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập. Như vậy, ông N bà H đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ được quy định tại khoản 5 Điều 70 BLTTDS. Do đó, HĐXX căn cứ vào chứng cứ là Giấy vay tiền lập ngày 29/05/2023 giữa Bên cho vay ông T với Bên vay ông N bà H có chữ ký, chữ viết họ tên của ông N bà H và chứng cứ là Ủy nhiệm chi do ông T cung cấp, tên người thụ hưởng H với số tiền nhận 400.000.000 đồng là có thật.

Nhận thấy, Giấy vay tiền giữa ông T với ông N bà H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng. Do ông N bà H đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên việc ông T khởi kiện để yêu cầu ông N bà H cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 400.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

[2.3] Ngoài yêu cầu hoàn trả vốn gốc, ông T còn có yêu cầu ông N bà H trả lãi phát sinh theo Luật định tính từ ngày 29/5/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 08/8/2024. Xét thấy yêu cầu này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên được HĐXX chấp nhận và số tiền lãi được tính như sau:

400.000.000 đồng x 1,667%/tháng x 14 tháng 10 ngày = 95.574.666 đồng, làm tròn 95.575.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền cả vốn lẫn lãi mà ông N bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Toàn là 400.000.000 đồng + 95.575.000 đồng = 495.575.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì:

Yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông Toàn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.415.000 đồng (*Mười một triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0002038, ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Ông N bà H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ là 23.828.000 đồng (*Hai mươi ba triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông T.

Buộc bị đơn là ông N bà H cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông T tổng số tiền vay cả vốn lẫn lãi là 495.575.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T không phải chịu án phí; hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.415.000 đồng (*Mười một triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng*) theo Biên

lai thu số 0002038, ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh A.

Ông N bà H cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.828.000 đồng (*Hai mươi ba triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh AG;
- VKSND Tp. Long Xuyên;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Xuân Thu